

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Đại diện Quỹ	3 - 4
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	5 - 12
Báo cáo của Ngân hàng giám sát	13 - 14
Báo cáo kiểm toán độc lập	15 - 16
Báo cáo thu nhập	17
Báo cáo tình hình tài chính	18 - 19
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	20
Báo cáo danh mục đầu tư	21
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	22 - 23
Thuyết minh báo cáo tài chính	24 - 58

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 27 tháng 2 năm 2013; Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 10 tháng 6 năm 2013 và Quyết định số 398/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 7 tháng 5 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Tổng số đơn vị chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 9.957.482,26 chứng chỉ với mệnh giá là 10.000 VND/đơn vị quỹ tương đương 99.574.822.600 đồng. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, quy mô vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 224.289.567.100 đồng. Trong năm 2018, Quỹ có thực hiện phát hành thêm 73.842.160,94 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 738.421.609.400 đồng và mua lại 58.581.117,67 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 585.811.176.700 đồng theo mệnh giá. Quy mô vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 376.899.999.800 đồng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 45/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 8 tháng 1 năm 2009.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngõ Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):

- ▶ Kỳ định giá hàng tuần: NAV được định giá hàng tuần vào ngày thứ Sáu.
- ▶ Kỳ định giá hàng tháng: NAV được định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ VFMVFB là hàng tuần vào ngày thứ Sáu.

Mục tiêu chính của Quỹ là tìm kiếm lợi nhuận từ việc đầu tư vào các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam...), giấy tờ có giá và các công cụ thị trường tiền tệ. Ngoài ra, mục tiêu đầu tư của Quỹ có thể được thay đổi hoàn toàn theo quyết định của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.

Chiến lược đầu tư của Quỹ là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản về doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư sao cho đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục. Riêng đối với trái phiếu doanh nghiệp cần được phân tích ít nhất bằng một mô hình định mức tín nhiệm do đối tác hỗ trợ kỹ thuật và Công ty Quản lý Quỹ phát triển.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT VÀ LƯU KÝ

Theo quyết định số 398/QĐ-UBCK ngày 7 tháng 5 năm 2015 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước ("UBCKNN"), Quý đã được UBCKNN chấp thuận để Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam ("Ngân hàng Standard Chartered") là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký cho Quý.

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư. Nhiệm vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký bao gồm bảo quản, lưu ký chứng khoán, tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Quý; các hợp đồng kinh tế, chứng từ có liên quan đến tài sản của Quý đồng thời giám sát hoạt động quản lý tài sản của Quý do Công ty Quản lý Quỹ thực hiện. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quý.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam là đại diện theo ủy quyền của Quý, thay mặt cho Quý để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quý một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quý theo quy định tại Điều lệ Quý, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quý.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện Quý trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên
Bà Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Quản lý Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Thanh Tân - chức vụ Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam - Công ty Quản lý Quỹ.

CÔNG TY KIỂM TOÁN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Quý.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Ban Đại diện Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam ("Quỹ") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ"), với tư cách là công ty quản lý quỹ của Quỹ, chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ (tiếp theo)

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Theo ý kiến của Ban Đại diện Quỹ, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Quỹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Quỹ mở.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ: 

Bà Nguyễn Bội Hồng Lê
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1. Mục tiêu của Quỹ:

Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.

2. Hiệu quả hoạt động của Quỹ:

Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được soát xét hoặc đã được kiểm toán, tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 86,94 (%) so với giá trị tài sản ròng của Quỹ đầu kỳ báo cáo; Quỹ không có danh mục cơ cấu và chỉ số tham chiếu.

3. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:

Chiến lược đầu tư cho quỹ VFMVFB là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản về doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư sao cho đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục. Riêng đối với trái phiếu doanh nghiệp cần được phân tích ít nhất bằng một mô hình định mức tín nhiệm do đối tác hỗ trợ kỹ thuật và Công ty Quản lý quỹ VFM phát triển.

4. Phân loại Quỹ: Quỹ công chúng dạng mở

5. Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ: Không có

6. Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao): Thấp

7. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ: Ngày 10/06/2013

8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo (Ngày 31/12/2018):

Tổng giá trị tài sản ròng: 671.778.178.931 Việt Nam đồng
Số lượng chứng chỉ quỹ: 37.689.999,98 chứng chỉ quỹ

9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ: Không có chỉ số tham chiếu

10. Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ: Có thể phân phối lợi nhuận hằng năm

11. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị Chứng chỉ quỹ: Không có

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản quỹ:

Cơ cấu tài sản quỹ	31/12/2018 (%)	31/12/2017 (%)	31/12/2016 (%)
Danh mục trái phiếu	22,22	59,06	0,00
Tài sản khác	77,78	40,94	100,00
Cộng	100,00	100,00	100,00

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động:

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2016
Giá trị tài sản ròng của Quỹ	671.778.178.931	359.357.225.052	102.184.671.330
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	37.689.999,98	22.428.956,71	7.394.447,29
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị Chứng chỉ quỹ (CCQ)	17.823,77	16.022,02	13.819,10
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	17.823,77	16.033,44	13.819,10
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	16.013,64	13.822,49	12.622,81
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	-127,23	15.365,64	-173,07
Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ (Thay đổi do biến động giá)	-156,21	15.359,57	-235,37
Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ (Tính trên thu nhập đã thực hiện)	28,98	6,07	62,30
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có
Ngày chốt quyền	Không có	Không có	Không có
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	1,10	1,26	2,31
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	129,96	196,06	253,50

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ:

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ (%)	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm (%)
- 1 năm	11,25	11,25
- 3 năm	36,72	12,21
- Từ khi thành lập	78,23	10,95
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu	Không có chỉ số tham chiếu

4. Tăng trưởng hàng năm:

Thời kỳ	31/12/2018 (%)	31/12/2017 (%)	31/12/2016 (%)
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/01 đơn vị CCQ	11,25	15,94	9,53

Ghi chú: Số liệu tăng trưởng cần phải phân ánh theo thời điểm có tính so sánh. Ví dụ tại thời điểm 31/12 thì các số liệu của các năm đưa vào biểu phải đảm bảo có tính so sánh là đều tại 31/12 hàng năm.

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

1. Thị trường sơ cấp

Thị trường sơ cấp năm 2018 ghi nhận sự phân hóa rõ rệt ở nửa đầu và nửa cuối năm. Lợi suất trái phiếu giảm mạnh xuống mức thấp nhất kể từ khi thành lập thị trường trái phiếu Chính phủ chuyên biệt năm 2009 và sau đó tăng nhẹ rồi tiếp tục duy trì ở mức thấp, cùng với đó thanh khoản thị trường đạt đỉnh trong 6 tháng đầu năm. Tuy nhiên, lợi suất thị trường đã có sự đảo chiều, tăng mạnh khoảng 100bps và duy trì ở mặt bằng mới trong 6 tháng cuối năm. Tổng khối lượng phát hành trái phiếu Chính phủ trong năm 2018 đạt 165.797 tỷ đồng, hoàn thành 82,9% so với kế hoạch trước điều chỉnh (200.000 tỷ đồng). Trong quý IV/2018, Kho bạc Nhà nước đã điều chỉnh kế hoạch phát hành xuống 175.000 tỷ đồng. Tổng khối lượng phát hành trái phiếu VDB và VBS lần lượt là 16.545 tỷ đồng và 9.670 tỷ đồng. Lãi suất phát hành tiếp tục xu hướng giảm từ năm 2017 trong 3 tháng đầu năm, chạm đáy vào khoảng giữa tháng 3, sau đó gần như duy trì xu hướng tăng trong suốt 9 tháng còn lại của năm 2018. Lãi suất phát hành bình quân trong năm 2018 là 4,67% (giảm mạnh từ mức 6,07% năm 2017).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ (tiếp theo)

2. Thị trường thứ cấp

Thị trường trái phiếu thứ cấp diễn ra khá sôi động tuy nhiên thanh khoản giảm so với năm 2017. Giá trị giao dịch trên thị trường thứ cấp (tính riêng giao dịch outright) trong năm 2018 đạt 1.011.027 tỷ đồng, tương đương giảm 11,47% so với năm 2017. Giá trị bình quân một phiên đạt 4.044 tỷ đồng. Tổng khối lượng giao dịch repo trong năm 2018 đạt 1.168.842 tỷ đồng, tăng 5,47% so với năm 2017. Lợi suất giao dịch trên thị trường thứ cấp diễn biến tương đồng với thị trường sơ cấp trong khoảng 6-8 tháng đầu năm, sau đó dần chênh lệch khá lớn, với mức chênh lệch lợi suất giữa hai thị trường có lúc lên tới 50-100 bps trong nửa cuối năm. Lợi suất giao dịch thứ cấp có mức tăng khoảng 50-150bps ở tất cả các kỳ hạn trong khi nhiều kỳ hạn liên tục không được phát hành thành công trên thị trường sơ cấp dẫn đến mức chênh lệch này. Kỳ hạn niêm yết bình quân: giảm còn 6,91 năm tại thời điểm 31/12/2018 so với 8,28 năm vào năm 2017. Trong đó tính riêng trái phiếu Chính phủ do Kho bạc Nhà nước phát hành giảm còn 7 năm (giảm 23% so với năm 2017). Tổng khối lượng trái phiếu các loại đáo hạn là 133.295 tỷ đồng, xấp xỉ với năm 2017 (134.490 tỷ đồng) trong khi lượng tái đầu tư là 192.012 tỷ đồng. Giá trị niêm yết tại 31/12/2018 đạt 10.865 tỷ đồng tăng 6,63% so với cuối năm 2017 (tương đương ~ 25% GDP).

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất tính đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
A	1	2	3
Tăng trưởng thu nhập/1 đơn vị CCQ	28,98	122,04	Không áp dụng
Tăng trưởng vốn/1 đơn vị CCQ	-156,21	11.663,14	Không áp dụng
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	-127,23	11.785,18	Không áp dụng
Tăng trưởng hàng năm(%) /1 đơn vị CCQ	11,25	12,21	10,95
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	Không có	Không có	Không có
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có	Không có

- ▶ Vốn, Tổng tăng trưởng, Tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;
- ▶ Chỉ số tham chiếu: Dựa trên giá công bố giao dịch cuối cùng ở thời điểm gần nhất.
- ▶ Các số liệu trình bày phải được dựa vào kết quả của báo cáo tài chính đã được soát xét hoặc kiểm toán. Trường hợp dựa trên báo cáo tài chính chưa được soát xét hoặc kiểm toán phải công bố thông tin rõ ràng.

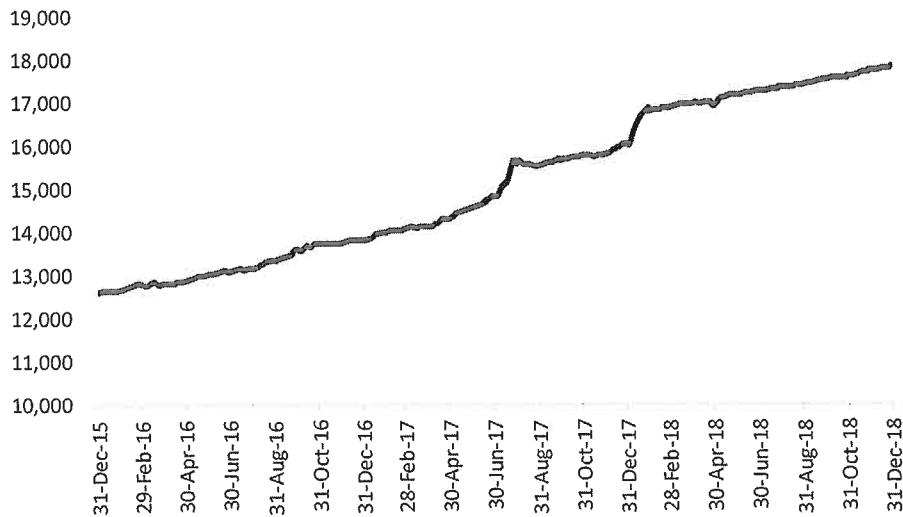
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

► Biểu đồ tăng trưởng hàng tháng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



► Thay đổi giá trị tài sản ròng:

Chỉ tiêu	31/12/2018	31/12/2017	Tỷ lệ thay đổi
A	1	2	$3 = ((1) - (2)) / (2)$
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	671.778.178.931	359.357.225.052	86,94
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị CCQ	17.823,77	16.022,02	11,25

Giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của quỹ đầu tư VFB đạt 17.823,77 đồng tại thời điểm 31/12/2018, tăng 11,25% so với thời điểm 31/12/2017. Quy mô của quỹ cũng đã có sự tăng trưởng mạnh khi giá trị tổng tài sản của quỹ tại thời điểm 31/12/2018 là 674,6 tỷ đồng, tăng 79,4% so với thời điểm đầu năm. Quỹ cũng đã hoàn thành tốt việc đáp ứng thanh khoản cho người đầu tư khi tổng giá trị chứng chỉ quỹ được phát hành mới và mua lại trong năm là 1.272,8 tỷ đồng và 1.009,2 tỷ đồng (tương ứng số chứng chỉ quỹ được phát hành mới và mua lại là 73,8 và 58,6 triệu chứng chỉ quỹ). Trong năm, lợi nhuận ròng của quỹ đạt 48,9 tỷ đồng, trong đó đóng góp bởi lợi nhuận ròng từ hoạt động của quỹ là 75,7% và từ biến động giá của các tài sản đầu tư là 24,3%.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ Chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo (tại thời điểm gần nhất)

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị Chứng chỉ quỹ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ (%)
A	1	2	3
Dưới 5.000	198	222.712,90	0,59
Từ 5.000 – 10.000	56	367.858,74	0,97
Từ 10.000 đến 50.000	154	3.839.964,42	10,19
Từ 50.000 đến 500.000	140	17.867.988,68	47,41
Trên 500.000	11	15.391.475,24	40,84
Tổng cộng	559	37.689.999,98	100,00

Ghi chú: Trình bày tình hình nắm giữ Chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư từ ít nhất đến nhiều nhất.

3. Chi phí ngậm và giảm giá: Không có

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Thị trường trái phiếu Chính phủ năm 2018 khép lại với một năm đầy biến động. Lợi suất trái phiếu giảm mạnh trong quý I/2018 và quay lại tăng trong 9 tháng cuối năm. Thị trường 2019 tiếp tục được dự báo sẽ là một năm biến động mạnh nữa của trái phiếu Chính phủ khi xu hướng lãi suất tăng của toàn cầu vẫn đang là một thách thức cho các cơ quan quản lý điều hành của Việt Nam. Tuy nhiên, vì thị trường hiện tại hơn 95% là các Nhà đầu tư trong nước, Việt Nam vẫn đang có những câu chuyện riêng của mình và song song đó, Ngân hàng Nhà nước vẫn đang điều hành rất tốt chính sách tiền tệ. Dự kiến lợi suất trái phiếu có thể giảm trong thời gian quý I/2019 do tính chất mùa vụ về dòng tiền, cộng với lịch đáo hạn hơn 63.000 tỷ đồng trái phiếu sẽ có thể gây áp lực cho lợi suất đi xuống. Ngoài ra bài toán đặt ra cho Ngân hàng Nhà nước mua lại lượng ngoại tệ đã bán trong năm 2018 và việc giải ngân vốn đầu tư công cũng sẽ ảnh hưởng đến lợi suất trái phiếu thị trường.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về từng nhân sự điều hành quỹ, Ban Đại diện Quỹ, và Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ bao gồm:

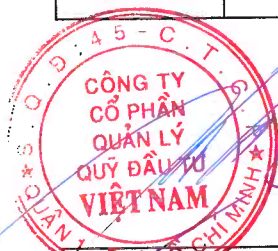
	<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Bằng cấp</i>	<i>Quá trình công tác</i>
Nhân sự điều hành Quỹ VFB	Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ 2010 đến nay: Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	- Từ 2011 đến nay: Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
Ban Đại diện Quỹ	Nguyễn Bội Hồng Lê	Chủ tịch	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	- Từ 2010 đến 2012: Trưởng phòng giao dịch chứng khoán Công ty Cổ phần chứng khoán dầu khí - Từ 2012 đến nay: Chuyên gia Kinh tế và Quản lý dầu khí Viện Dầu khí Việt Nam
	Lê Thị Thu Hương	Thành viên	Cử nhân Kế toán – Kiểm toán	- Từ 2011 đến 2012: Phó Giám đốc Công ty TNHH kiểm toán AS Từ 2012 đến nay: Phó Tổng giám đốc Công ty TNHH kiểm toán Đại Tín
	Phạm Thị Thanh Thúy	Thành viên	Luật Sư	- Từ 2010 đến nay: Trưởng phòng Pháp chế tuân thủ Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư Việt Nam

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

	Tên	Chức vụ	Bằng cấp	Quá trình công tác
Ban điều hành Công ty Quản lý quỹ	Trần Thanh Tân	Tổng Giám đốc	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	- Từ 2003 – nay: Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Lương Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu	Thạc sỹ Kinh tế	- Từ 2010 đến nay: Phó Tổng Giám đốc – Khối đầu tư nghiên cứu Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Nguyễn Minh Đăng Khánh	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc tài chính	Thạc sỹ Tài chính – kinh tế	- Từ 2011 đến nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc tài chính Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Trần Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội	Thạc sỹ Quản trị Tài chính	- Từ 2011 đến nay: Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc chi nhánh Hà Nội – Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư Việt Nam
	Trần Văn Hiếu	Quyền Phó Tổng Giám đốc – Khối huy động vốn	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh	- Từ 2010 đến 2012: Giám đốc điều hành Công ty Pana Harrison Asia Limited insurance broker Việt Nam - Từ 2012 đến 2014: Giám đốc Dự án Công ty Generali Việt Nam - Từ 2014 đến 2015: Giám đốc Huy động vốn cao cấp Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư Việt Nam - Từ 2016 đến nay: Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần quản lý quỹ đầu tư Việt Nam



Ông Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu Việt Nam ("Quỹ"). Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, hạn mức đầu tư của Quỹ đã phát sinh sai lệch so với quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan, cụ thể như sau:

➤ Theo Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 ("Thông tư 15") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều lệ quỹ quy định: "Quỹ trái phiếu là quỹ mở đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định khác với tỷ trọng đầu tư vào các tài sản này chiếm từ tám mươi phần trăm (80%) giá trị tài sản ròng trở lên".

Vào ngày 01 tháng 02 năm 2018, Quỹ thực hiện điều chỉnh danh mục đầu tư dẫn tới tỷ lệ đầu tư của quỹ vào trái phiếu và giấy tờ có giá của Quỹ trên tổng giá trị tài sản ròng chiếm 69.37% giá trị tài sản ròng cho kỳ định giá ngày 02 tháng 02 năm 2018. Vào ngày 06 tháng 02 năm 2018, Quỹ đã thực hiện đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn tại các Tổ chức tín dụng được Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt vào ngày 03 tháng 02 năm 2018 để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật tại kỳ định giá ngày 09 tháng 02 năm 2018.

Từ kỳ định giá ngày 23 tháng 02 năm 2018 đến tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ các quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.

➤ Theo Khoản 10, Điều 1, Thông tư 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 ("Thông tư 15") về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 và Điều 11, Điều lệ quỹ quy định: "Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu Chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi". Trường hợp phát sinh sai lệch, Công ty quản lý quỹ phải điều chỉnh lại danh mục để đáp ứng quy định pháp luật trong thời gian cho phép.

Tại kỳ định giá ngày 05 tháng 10 năm 2018, tỷ lệ đầu tư của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành đã phát sinh sai lệch so với hạn mức 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Công ty Quản lý Quỹ phải điều chỉnh danh mục đầu tư đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật trước ngày 05 tháng 01 năm 2019.

Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Pham Hung, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000
Fax : (84 24) 3837 8356
Swift: SCBLVNVX

Here for good



Tại kỳ định giá ngày 12 tháng 10 năm 2018, Công ty quản lý quỹ đã thực hiện điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng hạn mức đầu tư theo quy định pháp luật.

Từ kỳ định giá ngày 12 tháng 10 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ đã tuân thủ quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ mở, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật có liên quan.

- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Lê Sỹ Hoàng

Trưởng Phòng Nghiệp vụ Dịch vụ Chứng khoán

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

Vũ Hương Giang

Phụ trách Bộ phận Giám sát



Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited

Head Office

P1810-1815, Keangnam Hanoi Landmark,
E6 Phạm Hưng, Me Tri Ward,
South Tu Liem District, Hanoi

Tel : (84 24) 3936 8000
Fax : (84 24) 3837 8356
Swift: SCBLNVX

Here for good

Số tham chiếu: 61070172/20392133

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Nhà đầu tư của Quỹ Đầu Tư Trái phiếu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam (“Quỹ”), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 17 đến trang 58, bao gồm báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam là Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Quý vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ mở và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của quỹ mở.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Nguyễn Minh Dương
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0893-2018-004-1



Vũ Tiến Dũng
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 3221-2015-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO THU NHẬP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B01-QM

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. Thu nhập, doanh thu hoạt động đầu tư		55.191.589.091	47.003.200.450
03	1. Tiền lãi được nhận	11	43.308.215.398	19.498.994.752
04	2. Lãi bán các khoản đầu tư	12	25.306.990.131	13.292.010.607
05	3. Chênh lệch (giảm)/tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	13	(13.423.616.438)	14.212.195.091
10	II. Chi phí đầu tư	14	185.422.994	941.812.001
11	1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư		180.422.994	492.380.645
13	2. Chi phí lãi vay		-	449.431.356
15	3. Chi phí đầu tư khác		5.000.000	-
20	III. Chi phí hoạt động Quỹ mở		6.145.180.124	3.113.239.947
20.1	1. Phí quản lý Quỹ mở	21.1	5.037.439.015	2.216.514.829
20.2	2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở		252.557.173	188.049.747
20.3	3. Phí dịch vụ giám sát	21.2	271.449.934	199.121.719
20.4	4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	21.2	196.712.450	134.022.776
20.5	5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		105.600.000	105.600.000
20.7	6. Chi phí/(hoàn nhập) họp, Đại hội Quỹ mở		13.264.658	(2.565.000)
20.8	7. Chi phí kiểm toán		97.900.000	97.900.000
20.10	8. Chi phí hoạt động khác	15	170.256.894	174.595.876
23	IV. Kết quả hoạt động đầu tư		48.860.985.973	42.948.148.502
30	VI. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		48.860.985.973	42.948.148.502
31	1. Lợi nhuận đã thực hiện	10	62.284.602.411	28.735.953.411
32	2. (Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện	10	(13.423.616.438)	14.212.195.091
41	VIII. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN		48.860.985.973	42.948.148.502

Bà Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ

Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B02-QM

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN			
110	I. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	4	107.897.207.304	19.219.316.500
111	1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở		1.897.207.304	1.219.316.500
112	2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng		106.000.000.000	18.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư thuần		454.707.059.722	341.541.071.258
121	1. Các khoản đầu tư	5	454.707.059.722	341.541.071.258
130	III. Các khoản phải thu	6	111.972.222.470	15.277.693.492
133	1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		20.288.522.470	15.277.693.492
134	1.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		5.483.067.275	-
136	1.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		14.805.455.195	15.277.693.492
137	2. Phải thu khác		91.683.700.000	-
100	TỔNG TÀI SẢN		674.576.489.496	376.038.081.250
300	B. NỢ PHẢI TRẢ			
313	1. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý quỹ		239.252.556	855.889.314
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		12.413.450	219.254.357
316	3. Chi phí phải trả	7	293.657.979	275.892.125
317	4. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		40.987.900	38.450.000
318	5. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		1.627.234.156	14.807.485.993
319	6. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	8	584.764.524	455.082.846
320	7. Phải trả, phải nộp khác		-	28.801.563
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		2.798.310.565	16.680.856.198
400	C. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (C=A-B)		671.778.178.931	359.357.225.052
411	1. Vốn góp của Nhà đầu tư	9	376.899.999.800	224.289.567.100
412	1.1 Vốn góp phát hành		1.374.086.585.800	635.664.976.400
413	1.2 Vốn góp mua lại		(997.186.586.000)	(411.375.409.300)
414	2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	9	175.062.468.013	64.112.932.807
420	3. Lợi nhuận chưa phân phối	10	119.815.711.118	70.954.725.145
430	D. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	9	17.823,77	16.022,02

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

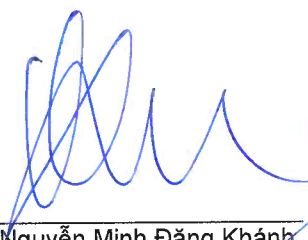
B02-QM

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
004	1. Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	9, 17	37.689.999,98	22.428.956,71



Bà Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Mạnh Đan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

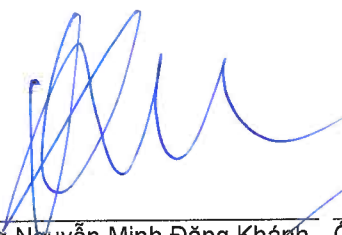
B03-QM

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
I	Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ đầu năm	359.357.225.052	102.184.671.330
II	Thay đổi NAV trong năm	48.860.985.973	42.948.148.502
II.1	<i>Trong đó:</i> - Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	48.860.985.973	42.948.148.502
III	Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	263.559.967.906	214.224.405.220
III.1	<i>Trong đó:</i> - Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	1.272.766.866.600	734.843.692.338
III.2	- Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(1.009.206.898.694)	(520.619.287.118)
IV	Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ cuối năm	671.778.178.931	359.357.225.052



Bà Vương Thị Trâm Anh
 Kế toán quỹ



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Đan
 Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

B04-QM

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
I	Trái phiếu	1.490.000	149.919.500.000	149.919.500.000	22,22%
1	CII11713	500.000	50.000.000.000	50.000.000.000	
2	KBC11806	490.000	49.000.000.000	49.000.000.000	
3	VHM11801	500.000	50.919.500.000	50.919.500.000	
II	Chứng chỉ tiền gửi		304.787.559.722	304.787.559.722	45,19%
1	Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH HD Saison		100.000.000.000	100.000.000.000	
2	Chứng chỉ tiền gửi Công ty TNHH Home Credit Việt Nam		100.000.000.000	100.000.000.000	
3	Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng		104.787.559.722	104.787.559.722	
III	Các tài sản khác		111.972.222.470	111.972.222.470	16,60%
1	Phải thu lãi đầu tư trái phiếu		10.268.945.129	10.268.945.129	
2	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi		9.777.878.710	9.777.878.710	
3	Phải thu lãi tiền gửi		241.698.631	241.698.631	
4	Phải thu khác		91.683.700.000	91.683.700.000	
IV	Tiền và tương đương tiền		107.897.207.304	107.897.207.304	15,99%
1	Tiền gửi ngân hàng		106.000.000.000	106.000.000.000	
2	Tiền gửi Standard Charter Bank		1.897.207.304	1.897.207.304	
V	Tổng giá trị danh mục		674.576.489.496	674.576.489.496	100,00%

Bà Vương Thị Trâm Anh
 Kế toán Quý

Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính

Ông Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2018

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B05-QM

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		48.860.985.973	42.948.148.502
	<i>Điều chỉnh cho các khoản tăng/(giảm) giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư:</i>			
03	1.1 Chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	13	13.423.616.438	(14.212.195.091)
04	1.2 Chi phí trích trước		(11.035.709)	(8.623.537)
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		62.273.566.702	28.727.329.874
20	(Tăng) các khoản đầu tư		(126.589.604.902)	(301.328.876.167)
07	(Tăng) dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(5.010.828.978)	(14.305.746.271)
08	(Tăng) các khoản phải thu khác		(91.683.700.000)	-
11	(Giảm)/tăng phải trả các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ		(616.636.758)	852.373.314
13	(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		(206.840.907)	218.639.402
14	Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ		2.537.900	38.450.000
15	(Giảm)/tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ		(13.180.251.837)	14.807.485.993
16	Tăng phải trả, phải nộp khác		-	192.537.125
17	Tăng phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở		129.681.678	268.884.566
19	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(174.882.077.102)	(270.528.922.164)
	II. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		263.559.967.906	214.224.405.220
31	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	9	1.272.766.866.600	734.843.692.338
32	2. Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	9	(1.009.206.898.694)	(520.619.287.118)
33	3. Tiền vay gốc		-	56.469.000.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		-	(56.469.000.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	9	263.559.967.906	214.224.405.220
40	III. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm		88.677.890.804	(56.304.516.944)
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	19.219.316.500	75.523.833.444


Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

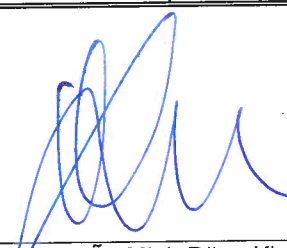
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

B05-QM

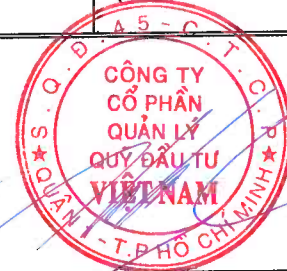
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	107.897.207.304	19.219.316.500
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		107.897.207.304	19.219.316.500
57	- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ		107.885.219.404	19.180.866.500
	+ Tiền gửi không kỳ hạn cho hoạt động của Quỹ		1.885.219.404	1.180.866.500
	+ Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (3) tháng		106.000.000.000	18.000.000.000
58	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua, bán Chứng chỉ quỹ		11.987.900	38.450.000
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		88.677.890.804	(56.304.516.944)


 Bà Vương Thị Trâm Anh
 Kế toán Quỹ


 Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính


 Ông Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

BM06-QM

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam ("Quỹ") được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Quỹ mở theo Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 27 tháng 2 năm 2013; Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở số 04/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 10 tháng 6 năm 2013 và Quyết định số 398/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 7 tháng 5 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ đại chúng. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ không có nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam ("Công ty Quản lý Quỹ"). Công ty Quản lý Quỹ được thành lập theo Giấy phép số 45/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 8 tháng 1 năm 2009.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ: Phòng 1701-04, Lầu 17, Tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngõ Đức Kế, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam là đại diện theo ủy quyền của Quỹ, thay mặt cho Quỹ để thực hiện quyền sở hữu đối với tài sản của Quỹ một cách trung thực và cẩn trọng. Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty Quản lý Quỹ, thực hiện việc quản lý tài sản của Quỹ theo quy định tại Điều lệ Quỹ, tuân thủ các quy tắc về đạo đức nghề nghiệp, tự nguyện, công bằng, trung thực và vì lợi ích cao nhất của Quỹ.

Ngân hàng giám sát và lưu ký

Theo quyết định số 398/QĐ-UBCK ngày 7 tháng 5 năm 2015 của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước ("UBCKNN"), Quỹ đã được UBCKNN chấp thuận để Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) là Ngân hàng Giám sát và Lưu ký cho Quỹ.

Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được chỉ định bởi Đại hội Nhà đầu tư. Chức năng của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký bao gồm bảo quản, lưu ký chứng khoán, tài liệu xác nhận quyền sở hữu tài sản hợp pháp của Quỹ; các hợp đồng kinh tế, chứng từ có liên quan đến tài sản của Quỹ đồng thời giám sát hoạt động quản lý tài sản của Quỹ do Công ty Quản lý Quỹ thực hiện. Quyền và nghĩa vụ của Ngân hàng Giám sát và Lưu ký được quy định tại Điều lệ Quỹ.

1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Tổng số đơn vị chứng chỉ quỹ đã phân phối lần đầu là 9.957.482,26 chứng chỉ với mệnh giá là 10.000 VND/đơn vị quỹ tương đương 99.574.822.600 đồng. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017, quy mô vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 224.289.567.100 đồng. Trong năm 2018, Quỹ có thực hiện phát hành thêm 73.842.160,94 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 738.421.609.400 đồng và mua lại 58.581.117,67 chứng chỉ quỹ với tổng giá trị là 585.811.176.700 đồng theo mệnh giá. Quy mô vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 376.899.999.800 đồng tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

BM06-QM

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu chính của Quỹ VFMVFB là tìm kiếm lợi nhuận từ việc đầu tư vào các loại chứng khoán nợ (bao gồm, nhưng không giới hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam...), giấy tờ có giá và các công cụ có thu nhập cố định.

Chiến lược đầu tư của Quỹ VFMVFB là năng động dựa trên cơ sở phân tích cơ bản kinh tế vĩ mô, áp dụng các mô hình kỹ thuật, thống kê hoặc phân tích cơ bản về doanh nghiệp để đưa ra các quyết định đầu tư với mục tiêu đem lại lợi nhuận tối đa cho danh mục.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):

- ▶ Kỳ định giá hàng tuần: NAV được định giá hàng tuần vào ngày thứ sáu.
- ▶ Kỳ định giá hàng tháng: NAV được định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và không thay đổi kể cả trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ.

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ

Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ là hàng tuần vào ngày thứ Sáu. Nếu ngày giao dịch rơi vào ngày nghỉ Lễ thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày giao dịch kế tiếp của Quỹ. Trong trường hợp ngày giao dịch kế tiếp này cũng rơi vào ngày nghỉ Lễ, thì việc giao dịch sẽ được thực hiện vào ngày làm việc liền sau ngày giao dịch đầu tiên bị rơi vào ngày nghỉ Lễ.

Hạn chế đầu tư

Hạn chế đầu tư của Quỹ:

- a. Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả các loại giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu (trừ trái phiếu chính phủ), cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi;
- b. Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ trái phiếu Chính phủ;
- c. Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản: tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật về ngân hàng, ngoại tệ, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm: giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan; trái phiếu niêm yết, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, trường hợp đầu tư vào các tài sản này phải đáp ứng được các điều kiện (đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện; có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày thực hiện giao dịch); chứng khoán phái sinh niêm yết, giao dịch tại các Sở Giao Dịch Chứng Khoán, và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro, phát hành bởi một công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau, trong đó phần đầu tư vào chứng khoán phái sinh bằng giá trị cam kết của hợp đồng theo quy định tại Khoản 3 Điều 56 Điều lệ Quỹ;

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

BM06-QM

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- d. Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, chuẩn bị đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam, trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi tổ chức niêm yết có bảo lãnh thanh toán của tổ chức tín dụng hoặc cam kết mua lại của tổ chức phát hành, trường hợp đầu tư vào các tài sản này phải đáp ứng được các điều kiện (đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản về loại, mã chứng khoán, số lượng, giá trị giao dịch, thời điểm thực hiện; có đủ tài liệu chứng minh tổ chức phát hành sẽ hoàn tất hồ sơ đăng ký giao dịch hoặc niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán trong thời hạn mười hai (12) tháng, kể từ ngày thực hiện giao dịch);
- e. Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ;
- f. Không được đầu tư vào các Quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- g. Không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm;

Trừ trường hợp quy định tại điểm e, f, g được nêu trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- a. Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- b. Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- c. Thực hiện lệnh giao dịch của Nhà đầu tư;
- d. Hoạt động hợp nhất, sáp nhập, thầu tóm các tổ chức phát hành;
- e. Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (6) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ; và
- f. Quỹ đang trong thời gian giải thể.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

BM06-QM

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với Quỹ mở được quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ("Thông tư 198") ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ("Thông tư 183") ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 183 và Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc, ngoại trừ các khoản đầu tư được đo lường theo giá trị hợp lý (*Thuyết minh số 3.2*).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, những báo cáo này không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán được chấp nhận phổ biến ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam.

Theo Thông tư 198, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh các báo cáo tài chính

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký Chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và báo cáo tài chính được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("VND").

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

BM06-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế vào ngày giao dịch. Giá mua các khoản đầu tư không bao gồm các chi phí mua các khoản đầu tư. Chi phí mua các khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư của báo cáo thu nhập ngay khi phát sinh.

Các khoản đầu tư được đánh giá lại tại kỳ tính giá trị tài sản ròng hoặc cuối kỳ kế toán theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị trường) theo Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở, Thông tư số 15/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 1 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 183, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục do Bộ Tài chính ban hành và quy định tại Điều lệ Quỹ. Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở. Phương pháp định giá như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1.	Tiền (VND)	Số dư tiền trong tài khoản không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá.
2.	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá mua của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày trước ngày định giá.
3.	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày định giá.
4.	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu có thời gian còn lại tới thời điểm đáo hạn dưới ba (03) tháng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

BM06-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Trái phiếu		
5.	Trái phiếu niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> - Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán, trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế); - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận (được chi tiết trong sổ tay định giá); + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế. - Trường hợp Quỹ đấu thầu thành công trái phiếu, thì trong thời gian chờ niêm yết bổ sung, trái phiếu này sẽ được định giá dựa trên lãi suất trúng thầu gần nhất.
6.	Trái phiếu không niêm yết	<ul style="list-style-type: none"> Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống là một trong các mức giá sau: <ul style="list-style-type: none"> + Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch) trên các hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán, tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế; + Giá trung bình các giao dịch thành công tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt; + Giá xác định theo Mô hình lý thuyết đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận (được chi tiết trong sổ tay định giá); + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế.
7.	Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi	<ul style="list-style-type: none"> - Giá bình quân của 3 tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt được chấp nhận; - Hoặc trong trường hợp không có giao dịch, giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

BM06-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Chứng khoán phái sinh		
8.	Chứng khoán phái sinh niêm yết	Giá đóng cửa tại ngày giao dịch trước gần nhất trước ngày định giá.
9.	Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên	Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận theo từng trường hợp cụ thể.
10.	Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh	<p>Giá trị cam kết (global exposure) là giá trị quy đổi ra tiền mà quỹ là bên có nghĩa vụ phải thực hiện hợp đồng. Giá trị cam kết được xác định trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý vị thế.</p> <p>Khi tính giá trị cam kết, công ty quản lý quỹ được áp dụng:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh (trái chiều) đối với cùng một chứng khoán cơ sở; + Nguyên tắc bù trừ ròng vị thế phái sinh và vị thế giao ngay của cùng một chứng khoán; <p>Các nguyên tắc khác theo thông lệ quốc tế, bảo đảm quản trị được rủi ro.</p>
Các tài sản khác		
11.	Các tài sản được phép đầu tư khác	Giá xác định theo các phương pháp được quy định của pháp luật cho phép.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

BM06-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Phân loại

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh,...) và theo hình thức giao dịch (giao dịch qua sàn giao dịch chứng khoán hoặc không qua sàn giao dịch chứng khoán ("OTC")). Đối với hình thức giao dịch OTC chỉ bao gồm các khoản đầu tư chuẩn bị niêm yết.

Ghi nhận

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã không còn nắm giữ phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Quyền mua cổ phiếu

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán ban đầu vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0). Quyền mua cổ phiếu này được đánh giá lại và hạch toán vào ngày lập báo cáo theo giá trị được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

3.3 Giá trị tài sản ròng và giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị các tài sản do Quỹ sở hữu trừ đi tổng nợ phải trả có liên quan (như phí quản lý, phí giám sát, phí lưu ký, phí quản trị Quỹ, phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác) tại ngày trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng của một đơn vị quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá. Giá trị tài sản ròng được làm tròn theo quy định lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

3.4 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

3.4.1 Vốn chủ sở hữu

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của Nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các Nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

BM06-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.4 Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn (tiếp theo)

3.4.1 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ Quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty quản lý.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá.

Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá đối với các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

3.4.2 Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh lãi/lỗ chưa phân phối tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phần chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Lợi nhuận chưa thực hiện là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong kỳ.

Cuối niên độ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ và ghi nhận vào "*Lợi nhuận chưa phân phối*".

3.4.3 Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho Nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong kỳ cho Nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối kỳ.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho Nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ bán các khoản đầu tư, cổ tức, tiền lãi từ các khoản đầu tư và các khoản phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập trong năm. Trong đó, dự phòng liên quan đến phải thu bán chứng khoán được ghi nhận làm tăng chi phí trong kỳ, dự phòng liên quan đến cổ tức, trái tức và lãi tiền gửi được ghi nhận làm giảm thu nhập trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

BM06-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.6 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá của các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ Quỹ, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát và các khoản phải trả khác.

3.7 Các khoản chi phí

Các khoản chi phí đầu tư của Quỹ được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản chi phí phát sinh từ việc bán các khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Phí quản lý quỹ

Phí quản lý là 0,9% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ/năm tài chính. Phí này được trả cho Công ty Quản lý Quỹ để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ. Tỷ lệ phí quản lý 0,9% sẽ được giữ cố định trong suốt thời hạn Qông ty Quản lý quỹ cung cấp dịch vụ quản lý quỹ cho Quỹ.

Phí quản lý quỹ được tính theo công thức như sau:

Phí quản lý cho kỳ định giá = Tỷ lệ 0,9% phí quản lý (năm) x NAV tại ngày trước ngày định giá x số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366).

Phí lưu ký và giám sát

Phí giám sát và lưu ký được trả cho Ngân hàng Giám sát và lưu ký để cung cấp dịch vụ ngân hàng giám sát và lưu ký cho Quỹ. Phí được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Loại phí	Mức phí (NAV/năm)	Mức phí tối thiểu hàng tháng (VND/tháng)
Phí giám sát	0,04%	15.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là 01 lần/tuần) chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)
		17.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày) chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)
Phí lưu ký	0,04%	15.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là 01 lần/tuần)
		18.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày)

Công thức tính phí giám sát và lưu ký vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau:

Phí giám sát và lưu ký (chưa bao gồm phí giao dịch chứng khoán) cho kỳ định giá = Tỷ lệ % phí giám sát, lưu ký (năm) x NAV tại ngày trước ngày định giá x số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366).

Phí dịch vụ quản trị Quỹ

Phí dịch vụ quản trị quỹ là mức phí do Quỹ trả cho Tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ cho Quỹ. Phí dịch vụ quản trị quỹ được chi trả hàng tháng, với mức phí cụ thể như sau:

Mức phí (NAV/năm)	Mức phí tối thiểu hàng tháng (VND/tháng)
0,03%	10.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là 01 lần/tuần)
	15.000.000 (nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

BM06-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.7 Các khoản chi phí (tiếp theo)

Phí dịch vụ quản trị Quỹ (tiếp theo)

Công thức tính phí dịch vụ quản trị quỹ vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau:

Phí dịch vụ quản trị quỹ cho kỳ định giá = Tỷ lệ % phí dịch vụ quản trị quỹ (năm) x NAV tại ngày trước ngày định giá x số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá / số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366).

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng là mức phí do Quỹ chi trả cho Tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý chuyển nhượng cho Quỹ. Phí đại lý chuyển nhượng cố định hàng tháng là 10 triệu đồng/ tháng được tính phân bổ cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng. Phí thực hiện quyền là 1.000.000 đồng/1 lần cung cấp danh sách thực hiện quyền.

Mức phí, phương pháp và thời hạn thanh toán phí được quy định cụ thể trong Hợp đồng giữa Công ty quản lý quỹ và Tổ chức cung cấp dịch vụ Đại lý chuyển nhượng.

3.8 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi (bao gồm lãi tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và lãi trái phiếu)

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

3.9 Thuế

Theo các quy định hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không phải là đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

BM06-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.9 Thuế (tiếp theo)

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 và Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 hướng dẫn thực hiện thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh, hướng dẫn thực hiện một số nội dung sửa đổi, bổ sung về thuế thu nhập cá nhân quy định tại luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế số 71/2014/QH13 và Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định về thuế, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của chính phủ quy định chi tiết thi hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các nghị định về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của bộ tài chính, Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 08 năm 2010 về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối mà đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật). Đồng thời, khi Quỹ trả cổ tức cho cá nhân đầu tư vốn, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng số cổ tức mỗi lần trả nhân với thuế suất 5%.

Giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ

Công ty Quản lý Quỹ cũng có nghĩa vụ khấu trừ và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ Quỹ từ những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo quy định về quản lý ngoại hối. Mức thuế áp dụng là thuế cho việc chuyển nhượng chứng khoán chưa niêm yết là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014, Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành.

Quỹ không giữ lại tiền thuế đối với phần thu nhập của Nhà đầu tư là tổ chức trong nước do đó tổ chức trong nước tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

3.10 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các Quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ và các cổ đông của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

3.11 Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính

Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính theo định nghĩa trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở trình bày trong thuyết minh tương ứng của báo cáo tài chính này.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

BM06-QM

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.12 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Quỹ quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Quỹ bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, trái phiếu được niêm yết và chứng chỉ tiền gửi.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Quỹ xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Quỹ bao gồm các khoản phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả, phải trả cho Nhà đầu tư về mua và mua lại Chứng chỉ quỹ, phải trả phí dịch vụ quản lý Quỹ và phải trả, phải nộp khác.

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Quỹ có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 về Chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

BM06-QM

4. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng bằng VND	106.000.000.000	18.000.000.000
<i>Bao gồm:</i>		
- Ngân hàng TMCP Á Châu	45.000.000.000	18.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	61.000.000.000	-
Tiền gửi tại ngân hàng giám sát và lưu ký cho hoạt động của Quỹ	1.897.207.304	1.219.316.500
	<u>107.897.207.304</u>	<u>19.219.316.500</u>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

	Chênh lệch do đánh giá lại				Giá trị đánh giá lại [5]=[1]+[3]+[4]
	Giá mua [1]	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý [2]	Chênh lệch tăng [3]	Chênh lệch giảm [4]	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Trái phiếu doanh nghiệp	149.130.921.347	149.919.500.000	788.636.986	(58.333)	149.919.500.000
Chứng chỉ tiền gửi	304.787.559.722	304.787.559.722	-	-	304.787.559.722
	453.918.481.069	454.707.059.722	788.636.986	(58.333)	454.707.059.722
Ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Trái phiếu chính phủ	157.865.246.576	172.077.500.000	14.212.253.424	-	172.077.500.000
Trái phiếu doanh nghiệp	50.000.058.333	50.000.000.000	-	(58.333)	50.000.000.000
Chứng chỉ tiền gửi	119.463.571.258	119.463.571.258	-	-	119.463.571.258
	327.328.876.167	341.541.071.258	14.212.253.424	(58.333)	341.541.071.258

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Số lượng	Giá mua VND	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý VND	Lãi suất	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Trái phiếu Doanh nghiệp CII11713	500.000	50.000.058.333	50.000.000.000	10,50%	15/08/2017	15/08/2019
Trái phiếu Doanh nghiệp VHM11801	500.000	50.130.863.014	50.919.500.000	10,00%	02/08/2018	02/08/2021
Trái phiếu Doanh nghiệp KBC11806	490.000	49.000.000.000	49.000.000.000	10,50%	14/11/2018	14/05/2020
Chứng chỉ tiền gửi Công ty TNHH Home Credit Việt Nam		50.000.000.000	50.000.000.000	7,90%	17/09/2018	17/06/2019
Chứng chỉ tiền gửi Công ty TNHH Home Credit Việt Nam		40.000.000.000	40.000.000.000	10,275%	20/11/2017	20/11/2020
Chứng chỉ tiền gửi Công ty TNHH Home Credit Việt Nam		10.000.000.000	10.000.000.000	11,275%	19/09/2016	19/09/2019
Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH HD Saison		50.000.000.000	50.000.000.000	8,75%	07/06/2018	07/06/2020
Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH HD Saison		50.000.000.000	50.000.000.000	8,13%	13/08/2018	13/05/2019
Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng		50.000.000.000	50.000.000.000	9,00%	27/12/2018	03/02/2020
Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng		30.000.000.000	30.000.000.000	10,50%	10/04/2018	10/04/2020
Chứng chỉ tiền gửi Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng		24.787.559.722	24.787.559.722	10,75%	30/08/2017	30/08/2019
		453.918.481.069	454.707.059.722			

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	5.483.067.275	-
Phải thu tiền lãi từ đầu tư trái phiếu	5.483.067.275	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	14.805.455.195	15.277.693.492
Dự thu tiền lãi từ đầu tư trái phiếu	4.785.877.854	10.602.151.826
Dự thu tiền lãi từ chứng chỉ tiền gửi	9.777.878.710	4.641.625.000
Dự thu tiền lãi từ tiền gửi có kỳ hạn	241.698.631	33.916.666
Phải thu khác	91.683.700.000	-
	<u>111.972.222.470</u>	<u>15.277.693.492</u>

Phải thu khác là khoản tiền phải thu hồi từ một trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn vào ngày 29 tháng 12 năm 2018. Khoản phải thu này đã được thu hồi vào ngày 2 tháng 1 năm 2019.

7. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả phí môi giới	192.537.125	192.537.125
Phải trả chi phí kiểm toán	46.502.500	48.950.000
Phải trả chi phí báo cáo thường niên	20.207.000	12.920.000
Phải trả chi phí thù lao Ban Đại diện Quỹ	18.000.000	18.000.000
Phải trả chi phí họp, đại hội Quỹ	16.411.354	3.485.000
	<u>293.657.979</u>	<u>275.892.125</u>

8. PHẢI TRẢ DỊCH VỤ QUẢN LÝ QUỸ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả phí quản lý Quỹ	507.667.721	342.087.963
Phải trả phí dịch vụ giám sát	24.819.311	17.621.719
Phải trả phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	22.563.009	16.019.747
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ	18.614.483	12.753.417
Phải trả phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	11.000.000	66.000.000
Phải trả phí giao dịch chứng khoán	100.000	600.000
	<u>584.764.524</u>	<u>455.082.846</u>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

9. TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Vốn góp phát hành			
Số lượng (<i>chứng chỉ quỹ</i>)	63.566.497,64	73.842.160,94	137.408.658,58
Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	635.664.976.400	738.421.609.400	1.374.086.585.800
Thặng dư vốn (VND)	258.389.631.952	534.345.257.200	792.734.889.152
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (VND)	894.054.608.352	1.272.766.866.600	2.166.821.474.952
Vốn góp mua lại			
Số lượng (<i>chứng chỉ quỹ</i>)	(41.137.540,93)	(58.581.117,67)	(99.718.658,60)
Giá trị ghi theo mệnh giá (VND)	(411.375.409.300)	(585.811.176.700)	(997.186.586.000)
Thặng dư vốn (VND)	(194.276.699.145)	(423.395.721.994)	(617.672.421.139)
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (VND)	(605.652.108.445)	(1.009.206.898.694)	(1.614.859.007.139)
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (<i>chứng chỉ quỹ</i>)	22.428.956,71	15.261.043,27	37.689.999,98
Giá trị vốn góp hiện hành (VND)	288.402.499.907	263.559.967.906	551.962.467.813
Lợi nhuận chưa phân phối (VND)	70.954.725.145	48.860.985.973	119.815.711.118
NAV hiện hành(VND)	359.357.225.052		671.778.178.931
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ	16.022,02		17.823,77

10. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	70.954.725.145	28.006.576.643
Lợi nhuận đã thực hiện trong năm	62.284.602.411	28.735.953.411
(Lỗ)/lãi chưa thực hiện trong năm	(13.423.616.438)	14.212.195.091
	119.815.711.118	70.954.725.145

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

11. TIỀN LÃI ĐƯỢC NHẬN

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lãi từ trái phiếu	12.682.104.032	8.132.514.269
Tiền lãi từ chứng chỉ tiền gửi	20.619.932.648	8.817.194.445
Tiền lãi từ tiền gửi	10.006.178.718	2.549.286.038
	<u>43.308.215.398</u>	<u>19.498.994.752</u>

12. LÃI BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

	<u>Tổng giá trị bán</u>	<u>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch</u>	<u>Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm 2018</u>	<u>Lãi/(lỗ) bán chứng khoán năm 2017</u>
Trái phiếu niêm yết	578.449.509.550	553.109.607.923	25.339.901.627	13.413.842.466
Chứng chỉ tiền gửi	149.549.993.324	149.582.904.820	(32.911.496)	(121.831.859)
	<u>727.999.502.874</u>	<u>702.692.512.743</u>	<u>25.306.990.131</u>	<u>13.292.010.607</u>

13. CHÊNH LỆCH (GIẢM)/TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

Đơn vị tính: VND

	<u>Giá trị mua theo sổ kế toán</u>	<u>Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý</u>	<u>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</u>	<u>Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2017</u>	<u>Chênh lệch đánh giá lại ghi nhận trong năm nay</u>
Trái phiếu niêm yết	149.130.921.347	149.919.500.000	788.578.653	14.212.195.091	(13.423.616.438)
Chứng chỉ tiền gửi	304.787.559.722	304.787.559.722	-	-	-
	<u>453.918.481.069</u>	<u>454.707.059.722</u>	<u>788.578.653</u>	<u>14.212.195.091</u>	<u>(13.423.616.438)</u>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

14. CHI PHÍ ĐẦU TƯ

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	77.841.494	422.729.345
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	100.331.500	68.151.300
Phí dịch vụ thanh toán bù trừ trả cho VSD	2.250.000	1.500.000
Chi phí lãi vay	-	449.431.356
Chi phí khác	5.000.000	-
	<u>185.422.994</u>	<u>941.812.001</u>

14.1 Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trái phiếu	<u>77.841.494</u>	<u>422.729.345</u>

14.2 Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trái phiếu	100.331.500	56.857.500
Các hợp đồng bán và cam kết mua lại	-	11.293.800
	<u>100.331.500</u>	<u>68.151.300</u>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ ĐẦU TƯ (tiếp theo)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, giao dịch của Quỹ thực hiện chủ yếu thông qua các công ty chứng khoán sau:

STT (1)	Tên (mã) các Công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quỹ trong năm (2)	Quan hệ với Công ty Quản lý Quỹ (3)	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua từng công ty chứng khoán		Phí giao dịch bình quân trên thị trường (8)	
			Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND (4)	Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm (6)=(4)/(5)		Phí giao dịch bình quân (7)
1	Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	332.537.000.000	1.005.236.583.534	33,08%	0,02%
2	Công ty cổ phần chứng khoán Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Không liên quan	346.969.843.808	1.005.236.583.534	34,52%	0,02%
3	Công ty TNHH chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Không liên quan	98.058.000.000	1.005.236.583.534	9,75%	0,02%
4	Công ty cổ phần chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	Có liên quan	125.907.000.000	1.005.236.583.534	12,53%	0,02%
Tổng			903.471.843.808		89,88%	

(*) Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ có tính đến toàn bộ giao dịch của trái phiếu niêm yết, trái phiếu chưa niêm yết.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

15. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (<i>Thuyết minh số 21.1</i>)	117.000.000	116.500.000
Phí ngân hàng	43.464.457	34.662.413
(Hoàn nhập)/chi phí công tác, hợp của Ban đại diện	(28.801.563)	14.200.763
Chi phí quản lý thường niên	10.000.000	10.000.000
Chi phí/(hoàn nhập) báo cáo thường niên Quỹ	27.494.000	(1.867.300)
Khác	1.100.000	1.100.000
	<u>170.256.894</u>	<u>174.595.876</u>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Kỳ tính NAV	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018			Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ VND
	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	
Kỳ cuối/Tháng 12/2017	359.357.225.052	22.428.956,71	16.022,02	(8,38)
Kỳ 1/Tháng 1	359.169.448.657	22.428.956,71	16.013,64	293,39
Kỳ 2/Tháng 1	363.691.034.317	22.302.701,81	16.307,03	281,78
Kỳ 3/Tháng 1	334.620.711.150	20.171.469,26	16.588,81	183,73
Kỳ 4/Tháng 1	298.443.343.173	17.793.558,57	16.772,54	111,75
Kỳ cuối/Tháng 1	286.854.634.580	16.989.436,90	16.884,29	(91,57)
Kỳ 1/Tháng 2	285.298.858.733	16.989.436,90	16.792,72	19,36
Kỳ 2/Tháng 2	284.933.530.744	16.948.139,92	16.812,08	23,24
Kỳ 3/Tháng 2	330.823.610.662	19.650.560,67	16.835,32	23,37
Kỳ 4/Tháng 2	331.282.732.452	19.650.560,67	16.858,69	20,23
Kỳ cuối/Tháng 2	295.470.814.806	17.505.308,02	16.878,92	3,44
Kỳ 1/Tháng 3	295.531.014.573	17.505.308,02	16.882,36	23,08
Kỳ 2/Tháng 3	303.614.905.567	17.959.592,05	16.905,44	60,71
Kỳ 3/Tháng 3	306.064.980.587	18.039.740,91	16.966,15	(7,44)
Kỳ 4/Tháng 3	317.952.784.356	18.748.639,45	16.958,71	(11,62)
Kỳ 5/Tháng 3	321.351.031.223	18.962.015,92	16.947,09	15,47
Kỳ cuối/Tháng 3	338.494.769.358	19.955.395,54	16.962,56	43,08
Kỳ 1/Tháng 4	339.354.416.135	19.955.395,54	17.005,64	(47,47)
Kỳ 2/Tháng 4	337.476.890.301	19.900.537,53	16.958,17	20,23
Kỳ 3/Tháng 4	342.364.352.141	20.164.698,04	16.978,40	3,90
Kỳ 4/Tháng 4	335.342.869.785	19.746.605,54	16.982,30	(64,81)
Kỳ cuối/Tháng 4	334.577.419.644	19.777.009,65	16.917,49	5,34
Kỳ 1/Tháng 5	334.683.155.712	19.777.009,65	16.922,83	166,93
Kỳ 2/Tháng 5	282.875.677.912	16.552.348,42	17.089,76	26,26
Kỳ 3/Tháng 5	270.643.239.449	15.812.273,67	17.116,02	44,50
Kỳ 4/Tháng 5	278.946.237.254	16.255.111,18	17.160,52	25,68
Kỳ cuối/Tháng 5	290.580.450.234	16.907.772,79	17.186,20	

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018			Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ
	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	
Kỳ 1/Tháng 6	771.177.647.522	44.868.965,18	17.187,32	1,12
Kỳ 2/Tháng 6	825.229.657.740	47.978.400,35	17.200,02	12,70
Kỳ 3/Tháng 6	750.115.631.015	43.545.306,36	17.226,09	26,07
Kỳ 4/Tháng 6	715.867.560.334	41.508.323,41	17.246,36	20,27
Kỳ cuối/Tháng 6	684.807.998.005	39.693.666,09	17.252,32	5,96
Kỳ 1/Tháng 7	685.368.420.059	39.693.666,09	17.266,44	14,12
Kỳ 2/Tháng 7	670.130.427.827	38.791.153,70	17.275,34	8,90
Kỳ 3/Tháng 7	703.363.741.917	40.669.298,40	17.294,71	19,37
Kỳ 4/Tháng 7	695.829.897.954	40.188.489,56	17.314,15	19,44
Kỳ cuối/Tháng 7	688.945.498.877	39.758.140,26	17.328,41	14,26
Kỳ 1/Tháng 8	689.170.542.961	39.758.140,26	17.334,07	5,66
Kỳ 2/Tháng 8	788.997.202.333	45.471.458,92	17.351,48	17,41
Kỳ 3/Tháng 8	872.127.936.632	50.209.111,89	17.369,91	18,43
Kỳ 4/Tháng 8	903.852.040.452	51.979.277,28	17.388,69	18,78
Kỳ 5/Tháng 8	918.518.663.958	52.767.697,48	17.406,83	18,14
Kỳ cuối/Tháng 8	912.721.386.379	52.425.918,99	17.409,73	2,90
Kỳ 1/Tháng 9	913.540.785.883	52.425.918,99	17.425,36	15,63
Kỳ 2/Tháng 9	915.839.721.783	52.502.698,61	17.443,66	18,30
Kỳ 3/Tháng 9	916.145.762.171	52.418.364,26	17.477,57	33,91
Kỳ 4/Tháng 9	797.842.771.289	45.567.901,22	17.508,87	31,30
Kỳ cuối/Tháng 9	709.699.670.129	40.519.717,87	17.514,92	6,05
Kỳ 1/Tháng 10	710.182.550.961	40.519.717,87	17.526,83	11,91
Kỳ 2/Tháng 10	615.848.517.106	35.079.771,68	17.555,65	28,82
Kỳ 3/Tháng 10	634.657.654.837	36.137.513,12	17.562,29	6,64
Kỳ 4/Tháng 10	643.352.368.217	36.617.441,40	17.569,56	7,27
Kỳ cuối/Tháng 10	646.670.641.602	36.779.695,59	17.582,27	12,71

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ
	NAV VND	Số lượng CCQ NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	
Kỳ 1/Tháng 11	646.929.953.406	36.779.695,59	17.589,32
Kỳ 2/Tháng 11	653.713.917.670	37.116.552,37	17.612,46
Kỳ 3/Tháng 11	630.960.423.564	35.772.765,41	17.638,01
Kỳ 4/Tháng 11	638.819.946.143	36.126.489,34	17.682,86
Kỳ 5/Tháng 11	647.454.320.388	36.570.148,92	17.704,44
Kỳ cuối/Tháng 11	649.931.037.543	36.649.890,27	17.733,50
Kỳ 1/Tháng 12	649.912.414.951	36.649.890,27	17.732,99
Kỳ 2/Tháng 12	656.894.932.869	36.994.126,40	17.756,73
Kỳ 3/Tháng 12	670.944.681.624	37.714.973,97	17.789,87
Kỳ 4/Tháng 12	671.942.796.438	37.737.705,74	17.805,60
Kỳ cuối/Tháng 12/2018	671.778.178.931	37.689.999,98	17.823,77
Giá trị bình quân năm	559.613.236.684		293,39

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm mức cao nhất

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm mức thấp nhất

(0,51)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Kỳ tính NAV	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017			Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ
	NAV VND	Số lượng CCQ	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	
Kỳ cuối/Tháng 12/2016	102.184.671.330	7.394.447,29	13.819,10	3,39
Kỳ 1/Tháng 1	102.209.730.045	7.394.447,29	13.822,49	60,30
Kỳ 2/Tháng 1	102.655.578.075	7.394.447,29	13.882,79	59,09
Kỳ 3/Tháng 1	103.162.710.970	7.399.480,72	13.941,88	24,11
Kỳ 4/Tháng 1	103.311.767.924	7.397.380,72	13.965,99	9,90
Kỳ cuối/Tháng 1	103.385.012.001	7.397.380,72	13.975,89	4,06
Kỳ 1/Tháng 2	103.415.085.439	7.397.380,72	13.979,95	53,29
Kỳ 2/Tháng 2	103.767.184.694	7.394.380,72	14.033,24	16,96
Kỳ 3/Tháng 2	104.389.416.189	7.429.743,18	14.050,20	4,43
Kỳ 4/Tháng 2	104.423.466.282	7.429.822,64	14.054,63	38,61
Kỳ cuối/Tháng 2	104.950.383.759	7.446.855,90	14.093,24	(5,82)
Kỳ 1/Tháng 3	104.907.051.769	7.446.855,90	14.087,42	17,27
Kỳ 2/Tháng 3	105.064.508.145	7.448.901,19	14.104,69	(8,23)
Kỳ 3/Tháng 3	105.010.151.055	7.449.393,71	14.096,46	16,25
Kỳ 4/Tháng 3	118.214.115.940	8.376.426,79	14.112,71	4,44
Kỳ 5/Tháng 3	232.999.510.343	16.504.703,28	14.110,98	(6,17)
Kỳ cuối/Tháng 3	231.951.624.700	16.437.666,22	14.136,80	25,82
Kỳ 1/Tháng 4	232.376.022.529	16.437.666,22	14.200,20	63,40
Kỳ 2/Tháng 4	243.344.253.916	17.136.666,58	14.284,14	83,94
Kỳ 3/Tháng 4	244.805.206.250	17.138.249,38	14.302,00	17,86
Kỳ 4/Tháng 4	214.039.883.060	14.965.725,33	14.309,51	7,51
Kỳ cuối/Tháng 4	214.042.708.502	14.958.073,33	14.329,26	19,75
Kỳ 1/Tháng 5	214.338.199.505	14.958.073,33	14.438,96	109,70
Kỳ 2/Tháng 5	212.895.445.124	14.744.512,53	14.438,96	46,63
Kỳ 3/Tháng 5	213.607.366.138	14.746.192,67	14.485,59	44,34
Kỳ 4/Tháng 5	214.755.909.502	14.780.239,00	14.529,93	

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017		Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ
	NAV VND	Số lượng CCQ tại ngày tính NAV VND	
Kỳ cuối/Tháng 5	216.881.663.759	14.884.415,32	14.571,05
Kỳ 1/Tháng 6	216.704.129.828	14.884.415,32	14.559,12
Kỳ 2/Tháng 6	220.597.822.282	15.111.089,48	14.598,40
Kỳ 3/Tháng 6	259.635.566.263	17.748.949,85	14.628,22
Kỳ 4/Tháng 6	289.953.828.438	19.690.991,07	14.725,20
Kỳ 5/Tháng 6	297.776.032.971	20.109.653,59	14.807,61
Kỳ cuối/Tháng 6	320.588.862.096	21.629.596,13	14.821,76
Kỳ 1/Tháng 7	320.936.171.137	21.629.596,13	14.837,82
Kỳ 2/Tháng 7	331.505.919.783	22.037.713,28	15.042,66
Kỳ 3/Tháng 7	391.288.599.637	25.802.919,16	15.164,50
Kỳ 4/Tháng 7	405.887.614.826	25.938.946,74	15.647,80
Kỳ cuối/Tháng 7	421.689.182.686	26.943.626,87	15.650,79
Kỳ 1/Tháng 8	421.242.406.693	26.943.626,87	15.634,21
Kỳ 2/Tháng 8	363.795.162.950	23.404.356,72	15.543,90
Kỳ 3/Tháng 8	345.956.370.982	22.237.731,36	15.557,17
Kỳ 4/Tháng 8	348.645.337.462	22.487.581,84	15.503,90
Kỳ cuối/Tháng 8	347.993.423.956	22.451.220,96	15.499,97
Kỳ 1/Tháng 9	350.473.992.426	22.524.810,90	15.559,46
Kỳ 2/Tháng 9	268.314.480.128	17.179.329,36	15.618,44
Kỳ 3/Tháng 9	223.941.480.011	14.335.128,52	15.621,86
Kỳ 4/Tháng 9	224.934.554.951	14.353.627,93	15.670,91
Kỳ cuối/Tháng 9	209.300.081.825	13.365.682,99	15.659,51
Kỳ 1/Tháng 10	209.531.577.194	13.365.682,99	15.676,83
Kỳ 2/Tháng 10	198.228.763.474	12.631.276,03	15.693,48

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Kỳ tính NAV	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017		Tăng/(Giảm) NAV/1CCQ
	NAV VND	Số lượng CCQ NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND	
Kỳ 3/Tháng 10	187.430.574.750	11.919.535,71	15.724,65
Kỳ 4/Tháng 10	186.074.462.624	11.816.722,84	15.746,70
Kỳ cuối/Tháng 10	186.258.432.521	11.816.722,84	15.762,27
Kỳ 1/Tháng 11	186.339.491.097	11.816.722,84	15.769,13
Kỳ 2/Tháng 11	182.833.484.250	11.601.466,32	15.759,51
Kỳ 3/Tháng 11	182.793.662.033	11.601.466,32	15.756,08
Kỳ 4/Tháng 11	237.955.550.771	15.087.300,39	15.771,91
Kỳ cuối/Tháng 11	402.283.599.675	25.471.714,47	15.793,34
Kỳ 1/Tháng 12	438.393.207.266	27.714.302,32	15.818,30
Kỳ 2/Tháng 12	526.495.270.555	33.132.439,80	15.890,62
Kỳ 3/Tháng 12	489.302.277.903	30.630.145,44	15.974,53
Kỳ 4/Tháng 12	373.366.266.590	23.286.717,35	16.033,44
Kỳ cuối/Tháng 12/2017	359.357.225.052	22.428.956,71	16.022,02
Giá trị bình quân năm	246.230.602.390		483,30

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm mức cao nhất

Biến động Giá trị tài sản ròng trên 1 Đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm mức thấp nhất

483,30
2,99

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

17. TÀI SẢN NGOẠI BẢNG

	<i>Giá trị sổ sách</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	<u>37.689.999,98</u>	<u>22.428.956,71</u>

18. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

Stt	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho Công ty Quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,90	0,90
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,09	0,16
3	Tỷ lệ phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,05	0,10
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán(nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,02	0,04
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%)	0,02	0,05
6	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm (%) (*)	1,10	1,26
7	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/(2 * Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm) (%)	129,96	196,06

(*) Chi phí hoạt động không bao gồm chi phí môi giới.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
 Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

18. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT (tiếp theo)

Stt	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
II	Các chỉ tiêu khác		
1	Quy mô quỹ đầu năm Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm (theo mệnh giá) (VND)	224.289.567.100	73.944.472.900
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm (chứng chỉ quỹ)	22.428.956,71	7.394.447,29
2	Thay đổi quy mô quỹ trong năm Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong năm (chứng chỉ quỹ)	73.842.160,94	48.323.198,67
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong năm (theo mệnh giá) (VND)	738.421.609.400	483.231.986.700
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong năm (chứng chỉ quỹ)	(58.581.117,67)	(33.288.689,25)
	Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của Nhà đầu tư (theo mệnh giá) (VND)	(585.811.176.700)	(332.886.892.500)
3	Quy mô quỹ cuối năm Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (theo mệnh giá) (VND)	376.899.999.800	224.289.567.100
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm (chứng chỉ quỹ)	37.689.999,98	22.428.956,71
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm (%)	5,58	59,89
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 Nhà đầu tư lớn nhất cuối năm (%)	39,32	83,48
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Nhà đầu tư nước ngoài cuối năm (%)	19,06	60,04
7	Số Nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm, kể cả giao dịch ký danh (Nhà đầu tư)	550	150
8	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối năm (VND)	17.823,77	16.022,02

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

19. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động của Quỹ. Quỹ cũng đã được Công ty Quản lý Quỹ xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

19.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản đầu tư chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền, tiền gửi ngân hàng, trái phiếu chính phủ và chứng chỉ tiền gửi. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty Quản lý Quỹ tin rằng rủi ro lãi suất không có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động của Quỹ do Quỹ nắm giữ chủ yếu các giấy tờ có giá của các tổ chức tài chính có lãi suất cố định.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do danh mục đầu tư của Quỹ là trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp có rủi ro lãi suất thấp và Quỹ đầu tư vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp và chứng chỉ tiền gửi có lãi suất cố định tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro về giá trái phiếu niêm yết

Các trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của trái phiếu đầu tư. Quỹ quản lý rủi ro về giá trái phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ủy ban đầu tư của Quỹ cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào trái phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào trái phiếu niêm yết của Quỹ là 149.919.500.000 đồng Việt Nam. Nếu giá của các trái phiếu này giảm 10% thì kết quả hoạt động của Quỹ sẽ giảm khoảng 14.991.950.000 đồng, phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các trái phiếu này tăng lên 10%, kết quả hoạt động của Quỹ sẽ tăng lên khoảng 14.991.950.000 đồng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam

Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

19. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Quỹ được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Quỹ cũng là VND. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Quỹ là không có do Quỹ không nắm giữ tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

19.3 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ của mình theo cam kết, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Quỹ chủ yếu duy trì số dư tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro đối với số dư tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng và các tổ chức tín dụng được quản lý bởi bộ phận quản lý đầu tư của Quỹ theo chính sách của Quỹ. Quỹ nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi là rất thấp.

Chính sách của Quỹ là đầu tư vào các công cụ tài chính của các đối tác có uy tín.

Bộ phận quản lý đầu tư theo dõi chặt chẽ tình hình tín dụng của các đối tác của Quỹ (ví dụ như môi giới, lưu ký, ngân hàng,...) bằng cách xem xét tình hình tài chính, khả năng trả nợ của đối tác, báo cáo tài chính và thông tin đại chúng.

19.4 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Quỹ đầu tư chủ yếu trên thị trường chứng khoán và các công cụ tài chính khác, trong điều kiện bình thường của thị trường, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt. Quỹ giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

B06-QM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. THUYẾT MINH BỔ SUNG TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Đơn vị tính: VND
	Giá trị gốc/ mua	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc/ mua	Giá trị hợp lý	
Tài sản tài chính					
Tiền và tương đương tiền	1.897.207.304	1.897.207.304	1.897.207.304	1.219.316.500	1.219.316.500
- Tiền gửi ngân hàng	106.000.000.000	106.000.000.000	106.000.000.000	18.000.000.000	18.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng	-	-	-	157.865.246.576	172.077.500.000
Các khoản đầu tư	149.130.921.347	149.919.500.000	149.919.500.000	50.000.058.333	50.000.000.000
- Trái phiếu chính phủ	304.787.559.722	304.787.559.722	304.787.559.722	119.463.571.258	119.463.571.258
- Trái phiếu doanh nghiệp	111.972.222.470	111.972.222.470	111.972.222.470	15.277.693.492	15.277.693.492
- Chứng chỉ tiền gửi	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu	673.787.910.843	674.576.489.496	674.576.489.496	361.825.886.159	376.038.081.250
Tổng cộng	2.767.897.115	2.767.897.115	2.767.897.115	16.443.601.841	16.443.601.841
Nợ phải trả tài chính					
Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ và Công ty Quản lý Quỹ	239.252.556	239.252.556	239.252.556	855.889.314	855.889.314
Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	584.764.524	584.764.524	584.764.524	455.082.846	455.082.846
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ	40.987.900	40.987.900	40.987.900	38.450.000	38.450.000
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ	1.627.234.156	1.627.234.156	1.627.234.156	14.807.485.993	14.807.485.993
Chi phí phải trả và phải trả, phải nộp khác	275.657.979	275.657.979	275.657.979	286.693.688	286.693.688
Tổng cộng	2.767.897.115	2.767.897.115	2.767.897.115	16.443.601.841	16.443.601.841

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ bằng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của trái phiếu chính phủ đã niêm yết được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh số 3.2.*
- Giá trị hợp lý của trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh số 3.2.*
- Giá trị hợp lý của chứng chỉ tiền gửi được tính bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tới ngày trước ngày định giá.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

21. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC

21.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

a) Công ty Quản lý Quỹ

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được hưởng phí quản lý quỹ. Phí quản lý được tính bằng 0,9% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ cho năm tài chính.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Phí quản lý Quỹ mở	5.037.439.015	2.216.514.829

b) Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Ngoài tiền phụ cấp, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong trường hợp thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích quan trọng trong hợp đồng. Phụ cấp cho Ban Đại diện Quỹ được hạch toán như chi phí của Quỹ.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	117.000.000	116.500.000

21.2 Các hợp đồng then chốt khác

Ngân hàng Giám sát

Theo hợp đồng giám sát và lưu ký, Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng Giám sát một khoản phí giám sát là 0,04% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ cho năm tài chính (tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quỹ là một lần/tuần và tối thiểu là 17.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày) và một khoản phí lưu ký là 0,04% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ cho năm tài chính (tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quỹ là một lần/tuần và tối thiểu là 18.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày).

Ngoài ra, Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) cũng là tổ chức cung cấp dịch vụ quản trị quỹ. Quỹ có nghĩa vụ phải trả cho Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) khoản phí quản trị quỹ là 0,03% trên giá trị tài sản ròng của Quỹ cho năm tài chính (tối thiểu là 10.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quỹ là một lần/tuần và tối thiểu là 15.000.000 đồng mỗi tháng nếu tần suất giao dịch của Quỹ là hàng ngày).

Chi tiết phí dịch vụ phát sinh trong năm như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>Ngân hàng</u>	<u>Ngân hàng</u>
	<u>Standard Chartered</u>	<u>Standard Chartered</u>
Phí dịch vụ giám sát	271.449.934	199.121.719
Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở	246.772.667	181.019.747
Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở	196.712.450	134.022.776
Phí ngân hàng	42.204.957	34.662.413
Phí giao dịch	3.300.000	5.300.000

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Việt Nam
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

B06-QM

22. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính.



Bà Vương Thị Trâm Anh
Kế toán Quỹ



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính



Ông Trần Thanh Táp
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 3 năm 2019

